



ĐẠI ĐOÀN BUU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 3 NĂM 2015

Kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

Kính gửi:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ 3 -NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	56 910 049 751	18 212 567 550	134 476 723 730	42 406 217 666
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		56 910 049 751	18 212 567 550	134 476 723 730	42 406 217 666
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	49 144 596 315	19 824 059 211	116 774 410 683	45 418 597 143
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7 765 453 436	-1 611 491 661	17 702 313 047	-3 012 379 477
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6 543 312	11 583 585	29 318 704	27 403 393
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 061 750 721	88 090 085	1 956 122 471	138 316 770
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		434 347 985	525 980 407	981 593 947	84 593 181
8. Chi phí bán hàng	24		2 874 097 427	526 170 800	5 545 556 350	1 402 670 039
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 407 431 187	2 331 691 863	9 299 309 260	5 408 190 157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		428 717 413	-4 545 860 824	930 643 670	-9 934 153 050
11. Thu nhập khác	31		72 928 012	161 079 000	174 296 707	316 236 000
12. Chi phí khác	32		41 335 000	29 167 644	129 320 000	52 985 458
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		31 593 012	131 911 356	44 976 707	263 250 542
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		460 310 425	-4 413 949 468	975 620 377	-9 670 902 508
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		460 310 425	-4 413 949 468	975 620 377	-9 670 902 508
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		93.18	-893.51		

Ngày 22 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ÔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH VĂN HIỀN

NGUYỄN THANH MAI

TÔ CHÍ THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		97 744 944 028	71 784 955 133
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4 825 540 992	3 724 840 737
1. Tiền	111		4 825 540 992	3 724 840 737
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		339 090 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		339 090 000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62 822 804 242	40 691 423 113
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		63 215 371 353	41 858 268 519
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		234 549 800	15 276 200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2 811 063 865	2 265 659 170
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-3 447 780 776	-3 447 780 776
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9 600 000	
IV. Hàng tồn kho	140		29 299 412 020	26 411 429 259
1. Hàng tồn kho	141		30 665 637 851	27 777 655 090
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-1 366 225 831	-1 366 225 831
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		458 096 774	957 262 024
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			319 408 229
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		455 170 439	634 487 460
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2 926 335	3 366 335
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		38 112 738 097	42 280 134 320
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		38 078 888 104	42 095 935 522
1. TSCĐ hữu hình	221		32 347 817 200	36 240 403 906
- Nguyên giá	222		134 699 454 400	133 125 107 127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-102 351 637 200	-96 884 703 221
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		5 731 070 904	5 855 531 616
- Nguyên giá	228		6 876 452 379	6 876 452 379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 145 381 475	-1 020 920 763
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33 849 993	184 198 798
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		33 849 993	184 198 798
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		135 857 682 125	114 065 089 453
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		62 624 737 546	41 807 765 251
I. Nợ ngắn hạn	310		62 614 737 546	41 792 765 251
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19 340 619 158	26 575 293 378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20 000 000	20 000 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		86 449 712	11 399 597
4. Phải trả người lao động	314		5 799 363 862	1 685 540 588
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			98 173 390
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		131 818 850	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		5 069 033 494	3 361 253 656
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		32 094 865 843	9 968 118 015
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		72 586 627	72 986 627
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		10 000 000	15 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		10 000 000	15 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		73 232 944 579	72 257 324 202
I. Vốn chủ sở hữu	410		73 232 944 579	72 257 324 202
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50 000 000 000	50 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		50 000 000 000	50 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24 000 000 000	24 000 000 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5 902 426 198	5 902 426 198
5. Cổ phiếu quỹ	415		- 888 000 000	- 888 000 000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44 653 843 558	44 653 843 558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3 138 792 891	3 138 792 891

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-53 574 118 068	-54 549 738 445
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		-54 549 738 445	-41 549 895 292
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		975 620 377	-12 999 843 153
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		135 857 682 125	114 065 089 453

Lập biểu



TRỊNH VĂN HIỀN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THANH MAI



Ngày 12 tháng 11 năm 2015

Tổng giám đốc



TỔ CHỨC THÀNH

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

9 tháng đầu năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu đến quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		126 373 896 380	40 510 356 048
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		- 123 555 119 293	-28 305 682 573
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 7 273 446 920	-3 828 754 861
4. Tiền lãi vay đã trả	04		- 981 593 947	- 84 593 181
5. Tiền thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9 311 163 913	979 054 982
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		- 22 754 902 062	-13 292 430 625
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-18 880 001 929	-4 022 050 210
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1 650 147 273	- 448 686 273
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			316 147 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 737 820 775	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		227 514 775	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14 840 226	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-2 145 613 047	- 132 539 273
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		79 241 808 015	4 656 697 661
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-57 115 060 187	-1 370 009 894
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22 126 747 828	3 286 687 767
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1 101 132 852	- 867 901 716
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3 724 840 737	5 864 464 790
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	4 825 973 589	4 996 563 074

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 02 tháng 11 năm 2015

Tổng giám đốc



TRỊNH VĂN HIỀN



NGUYỄN THANH MAI





TÔ CHÍ THÀNH

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp

Quý III năm 2015

Chi tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp		
1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.		
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh công nghiệp		
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông		
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường		
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Trong quý 3/2015, hoạt động SXKD của Công ty đã có nhiều khởi sắc. Tuy nhiên khó khăn trong sản xuất KD vẫn còn do nhiều nguyên nhân khách quan, và chủ quan đem lại như :Thị trường cạnh tranh gay gắt, nguồn vật tư đầu vào khan hiếm, chênh lệch tỷ giá còn cao do ảnh hưởng của biến động thị trường tiền tệ thế giới...		
6. Cấu trúc doanh nghiệp		
- Danh sách các công ty con;		
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;		
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.		
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính		
II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán		
1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/07/2015 kết thúc vào ngày 30/09/2015).		
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)		
III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng		
1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam		
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán		
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung		
IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)		
1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.		
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.		
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.		
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.		
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính		
- Chứng khoán kinh doanh;		
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;		
- Các khoản cho vay;		
- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;		
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.		
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu		
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:		
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;		
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;		
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;		
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
8. Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:		
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.		
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.		
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.		
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.		
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.		
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:		
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.		
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.		
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.		
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.		
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:		
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.		
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.		
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.		
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.		
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hoạt động tài chính;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.		
- Thu nhập khác		
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu		
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.		
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.		
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.		
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)		
1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?		
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)		
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:		
- Các khoản dự phòng;		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).		
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	68 080 834	298 454 822
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2 624 080 532	4 698 108 252
- Tiền đang chuyển	2 133 379 626	
Cộng	4 825 540 992	4 996 563 074
02- Các khoản đầu tư tài chính		
a. Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị trái phiếu (Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)		
- Tổng giá trị cổ phiếu (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	339 090 000	
b1. Ngắn hạn	339 090 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	339 090 000	
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2. Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Cộng	339 090 000	
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ		
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ		
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do		
03- Phải thu của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	63 215 371 353	25 127 930 580

Chi tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Cộng	63 215 371 353	25 127 930 580
04- Phải thu khác		
a. Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	1 040 284 577	1 391 538 882
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	1 770 779 288	252 858 498
Cộng	2 811 063 865	1 644 397 380
b. Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		
Cộng		
05- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		
a. Tiền		
b. Hàng tồn kho	9 600 000	
c. TSCĐ		
d. Tài sản khác		
Cộng	9 600 000	
06- Nợ xấu		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-3 447 780 776	-2 224 950 110
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm & phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.		
Cộng	-3 447 780 776	-2 224 950 110
07- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	23 958 397 369	9 684 419 693
- Công cụ, dụng cụ	274 930 033	89 410 133
- Chi phí SX, KD dở dang	3 763 494 912	5 737 696 854
- Thành phẩm	2 555 582 148	3 263 570 730
- Hàng hóa	113 233 389	123 723 416
- Hàng gửi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuê		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	30 665 637 851	18 898 820 826
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:.....	-1 366 225 831	-1 314 816 712

Chi tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:.....		
* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
08- Tài sản dở dang dài hạn		
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại)		
Cộng		
b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDGB)		
- Mua sắm		
- XDGB		
- Sửa chữa		
Cộng		
13- Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
b. Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	33 849 993	44 594 081
Cộng	33 849 993	44 594 081
14- Tài sản khác		
a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
a. Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		
16- Phải trả người bán		
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19 340 619 158	6 563 891 892
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng	19 340 619 158	6 563 891 892
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
a - Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng	86 170 712	163 646 838
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	279 000	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	86 449 712	163 646 838
b- Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	2 926 335	2 926 335

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thuế TNDN	2 926 335	2 926 335
- Thuế GTGT hàng NK		
Cộng	2 926 335	2 926 335
18- Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b. Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		
19- Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	5 069 036 494	2 315 687 728
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	19 715 840	21 528 920
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5 049 320 654	2 294 158 808
b. Dài hạn	10 000 000	15 000 000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10 000 000	15 000 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	5 079 036 494	2 330 687 728
20- Doanh thu chưa thực hiện		
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	131 818 850	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
Cộng	131 818 850	
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
Cộng		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21- Trái phiếu phát hành		
21.1- Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		
a. Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá		
- Loại phát hành có chiết khấu		
- Loại phát hành có phụ trội		
Cộng		
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
Cộng		
21.2- Trái phiếu chuyển đổi		
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ		
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ		
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ		
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu		
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu		
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ		
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ		
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư		
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ		
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ		
- Các thuyết minh khác		
23- Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	50 000 000 000	24 900 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		25 100 000 000
Cộng	50 000 000 000	50 000 000 000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50 000 000 000	50 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	50 000 000 000	50 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5 000 000	5 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4 940 000	4 940 000
+ Cổ phiếu phổ thông	4 940 000	4 940 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60 000	60 000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4 940 000	4 940 000
+ Cổ phiếu phổ thông	4 940 000	4 940 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....		
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	44 653 843 558	44 653 843 558
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3 138 792 891	3 138 792 891
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
-		
-		
26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
- Lí do thay đổi giữa sổ đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
27 - Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28 - Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm	52 883 719 951	17 645 709 450
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	4 026 329 800	566 858 100
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	56 910 049 751	18 212 567 550
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
c. Doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Hàng bán bị trả lại		
3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán	3 808 521 825	533 583 668
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	45 336 074 490	19 290 473 543
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	49 144 596 315	19 824 057 211
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6 543 312	11 583 585
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6 543 312	11 583 585
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	434 347 985	74 093 181
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	627 402 736	13 996 904
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1 061 750 721	88 090 085
6 - Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		100 000 000
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuê được giảm		
- Các khoản khác(bán PL)	46 564 800	61 079 000
- Các khoản khác(thuê NX)	26 363 212	
7 - Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác(PL thu hồi)	41 335 000	28 952 000
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3 407 431 187	2 331 691 863
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2 874 097 427	526 170 800
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Các khoản chi phí QLDN khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36 339 708 304	14 443 326 198
- Chi phí nhân công	5 401 041 742	1 720 005 030
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2 979 422 688	1 382 762 636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 549 618 470	679 996 163
- Chi phí khác bằng tiền	2 693 047 130	1 830 176 010
Cộng	48 962 838 334	20 056 266 037
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng		
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		

Chi tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
VIII- Những thông tin khác		
1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:		
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
3- Thông tin về các bên liên quan:		
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):		
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):		
6- Thông tin về hoạt động liên tục:		
7- Những thông tin khác. (3)		

Lập biểu



TRỊNH VĂN HIỀN

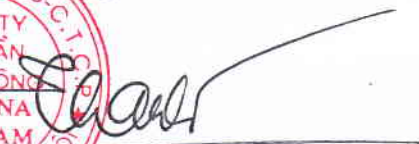
Kế toán trưởng



NGUYỄN THANH MAI

Ngày 08 tháng 11 năm 2015

Tổng giám đốc

TÔ CHÍ THÀNH

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH TỔNG HỢP

Quý 3 Năm 2015

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	18 272 634 088	109 626 763 126	4 965 891 417	1 834 165 769	134 699 454 400
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	18 272 634 088	109 626 763 126	4 965 891 417	1 834 165 769	134 699 454 400
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	13 877 546 990	80 723 037 358	3 038 348 765	1 774 768 303	99 413 701 416
- Khấu hao trong kỳ	90 645 138	2 780 243 978	56 049 816	10 996 852	2 937 935 784
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	13 968 192 128	83 503 281 336	3 094 398 581	1 785 765 155	102 351 637 200
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	4 395 087 098	28 903 725 768	1 927 542 652	59 397 466	35 285 752 984
- Tại ngày cuối kỳ	4 304 441 960	26 123 481 790	1 871 492 836	48 400 614	32 347 817 200
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng					
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	11 407 447 774	50 537 162 891	2 968 256 871	1 605 426 269	66 518 293 805
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:					
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:					
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:					

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU TỔNG HỢP

Quý III năm 2015

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu quý trước	50 000 000 000	24 000 000 000	5 902 426 198	- 888 000 000	44 653 843 558	3 138 792 891	-54 451 079 477	72 355 983 170
- Tăng vốn trong quý trước								
- Lãi trong quý trước							416 650 984	416 650 984
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong quý trước								
- Lỗ trong quý trước								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý trước Số dư đầu quý này	50 000 000 000	24 000 000 000	5 902 426 198	- 888 000 000	44 653 843 558	3 138 792 891	-54 034 428 493	72 772 634 154
- Tăng vốn trong quý này								
- Lãi trong quý này							460 310 425	460 310 425
- Tăng khác								
- Lỗ trong quý này								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý này	50 000 000 000	24 000 000 000	5 902 426 198	- 888 000 000	44 653 843 558	3 138 792 891	-53 574 118 068	73 232 944 579

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH TỔNG HỢP

Quý 3, Năm 2015

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ	6 803 852 379			72 600 000			6 876 452 379
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	6 803 852 379			72 600 000			6 876 452 379
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu kỳ	1 031 294 571			72 600 000			1 103 894 571
- Khấu hao trong kỳ	41 486 904						41 486 904
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 072 781 475			72 600 000			1 145 381 475
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu kỳ	5 772 557 808						5 772 557 808
- Tại ngày cuối kỳ	5 731 070 904						5 731 070 904
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:							

